TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST Ngày 17- 8 - 2018 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Nhạn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Thôn;

Bà Bùi Thu Lan.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 về việc " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1046/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1105/2018/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đỗ Thị T, đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã A, huyện A, Hải Phòng; hiện trú tại: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải phòng, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Tiến Đ, trú tại: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải phòng, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Tiến Đ xây dựng hạnh phúc với nhau do tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 11 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện A, Hải Phòng. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng với bố mẹ anh Đ tại thôn L, xã A, huyện A, Hải Phòng. Thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do T cách, lối sống vợ chồng không hợp nhau, anh Đ không tu chí gia đình chơi bời và nghiện ma túy đá. Chị khuyên can nhưng anh Đ không thay đổi cách sống, vợ chồng thường xuyên đánh, cãi nhau, không tôn trọng nhau, anh chị sống không có hạnh phúc. Đến tháng 5 năm 2015 chị về nhà bố mẹ đẻ ở xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng ở và sống ly thân với anh Đ từ đó đến nay. Chị xét tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Tiến Đ.

Về con chung: Chị và anh Phạm Tiến Đ có 02 con chung là Phạm Quỳnh C, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2012 và Phạm Quỳnh N, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2014. Hiện chị T nuôi con Phạm Quỳnh C, anh Đ nuôi con Phạm Quỳnh N và được sự hỗ trợ của bố mẹ anh Đ. Ly hôn chị đề nghị được nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ: Chị và anh Phạm Tiến Đ không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Tiến Đ đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng anh không đến Tòa án để giải quyết việc chị Đỗ Thị T xin ly hôn, nuôi con nên không có lời khai của anh Phạm Tiến Đ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn Đỗ Thị T có đơn xin ly hôn, bị đơn là anh Phạm Tiến Đ đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Đỗ Thị T đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn anh Phạm Tiến Đ không đến tham gia tố tụng tại phiên phiên tòa là không tuân thủ các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Phạm Tiến Đ; về con chung: Căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị Đỗ Thị T nuôi dưỡng 02 con Phạm Quỳnh C, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2012 và Phạm Quỳnh N, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2014 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, công nợ: Chị T và anh Đ không có nên chị không yêu cầu giải quyết; về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị Đỗ Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Phạm Tiến Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do mặc dù Tòa án đã tống Đ hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm Tiến Đ.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T và anh Phạm Tiến Đ xây dựng hạnh phúc với nhau do tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 11 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm. Anh Đ không tu chí gia đình, chơi bời nghiện ma túy đá, vợ chồng mâu thuẫn nhiều lần đánh cãi nhau. Chị T bỏ đi, anh Đ tìm chị T quay về nhưng anh chị chung sống với nhau được thời gian ngắn lại mâu thuẫn vì anh Đ không từ bỏ được ma túy. Đến năm 2015 chị T về nhà bố mẹ đẻ ở xã A, huyện A, Hải Phòng và sống ly thân với anh Đ từ đó đến nay, hai bên không còn quan tâm đến nhau. Căn cứ vào các tài liệu xác minh xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Đ là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là Phạm Quỳnh C, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2012 và Phạm Quỳnh N, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2014. Ly hôn chị T đề nghị được nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét hiện nay chị T có việc làm, có thu nhập và chị có nơi ở cùng với bố mẹ chị đảm bảo điều kiện nuôi các con. Anh Đ hiện nay không có việc làm, không tự nuôi được bản thân, sống phụ thuộc vào bố mẹ anh nên không có khả năng nuôi con. Căn cứ vào các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho chị Đỗ Thị T nuôi dưỡng 02 con Phạm Quỳnh C và Phạm Quỳnh N. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, công nợ: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Phạm Tiến Đ.

2. Về con chung: Giao cho chị Đỗ Thị T nuôi dưỡng con Phạm Quỳnh C, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2012 và Phạm Quỳnh N, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2014 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Phạm Tiến Đ.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016851 ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Đỗ Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh Phạm Tiến Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP. Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhạn